

Số: /2017/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO GỬI LẤY Ý KIẾN

Ngày 08/8/2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN

1. Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào Điều 1 như sau:

“4. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang thực hiện phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể được cấp có thẩm quyền chấp thuận, việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn thực hiện theo quy định tại phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể.

5. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia các chương trình, dự án theo chỉ đạo của Chính phủ, việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với những chương trình, dự án này thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”

2. Khoản 18 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“18. *Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu* là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định của pháp luật để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần.”

3. Bổ sung khoản 25 vào Điều 3 như sau:

“25. *Nợ thứ cấp* là khoản nợ theo thỏa thuận mà chủ nợ chỉ được thanh toán sau tất cả nghĩa vụ, khoản nợ có bảo đảm hoặc không bảo đảm khác khi đơn vị vay nợ bị phá sản, giải thể.”

4. Điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện theo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng, trong đó chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng và hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng;

đ) Quy định các điều kiện, quy trình để quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, kinh doanh bất động sản;”

5. Bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 4 như sau:

“e) Quy định về cấp tín dụng đối với Giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này.”

6. Khoản 3 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp:

Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ, vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.”

7. Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”

8. Bổ sung khoản 5 vào Điều 10 như sau:

“5. Các khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản của người có liên quan của những đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc thông qua và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) khi có phát sinh.”

9. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 1 năm dưới hình thức cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

b) Được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại, cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác;

c) Được bảo đảm bằng chính cổ phiếu đó;

d) Để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại nhà nước cho vay đối với người lao động của chính ngân hàng thương mại nhà nước đó để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển ngân hàng thương mại nhà nước đó thành ngân hàng thương mại cổ phần;

đ) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;

e) Khách hàng và người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

3. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng cho công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại để công ty con, công ty liên kết đó cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.

4. Điều kiện khi cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu:

a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn khác quy định tại Thông tư này;

b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập đủ số tiền dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

10. Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (\%)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nợ phải trả}} \times 100$$

Trong đó:

(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

(ii) Tổng Nợ phải trả là khoản mục Tổng Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán trừ đi các khoản vay Ngân hàng Nhà nước (bao gồm bán có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá, vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng) và khoản vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước.

c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nợ phải trả được tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm).”

11. Điểm a khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán và duy trì tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với đồng Việt Nam và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với ngoại tệ (bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác được quy đổi sang đô la Mỹ theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm);”

12. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn, dài hạn tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm) theo tỷ lệ được tính theo công thức sau:

$$A (\%) = \frac{B}{C} \times 100$$

Trong đó:

- A: Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.

- B: Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 2 Điều này trừ đi tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

- C: Nguồn vốn ngắn hạn quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn bao gồm:

a) Tổng dư nợ có thời hạn cho vay còn lại trên 01 (một) năm của các khoản sau đây:

(i) Các khoản cho vay, cho thuê tài chính (bao gồm cả khoản cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam), trừ dư nợ cho vay, cho thuê tài chính bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và của tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay, cho thuê tài chính này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu;

(ii) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay, cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro;

(iii) Các khoản mua, đầu tư vào giấy tờ có giá (bao gồm cả trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành), trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước.

b) Dư nợ gốc cho vay, cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá bị quá hạn.

3. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm của các khoản sau đây:

a) Tiền gửi của cá nhân;

b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước;

(ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;

c) Tiền vay Ngân hàng Nhà nước; tiền vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);

d) Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu;

đ) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;

e) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi giá trị

nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật;

g) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận không chia còn lại sau khi mua cổ phiếu quỹ;

h) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

i) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã.

4. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại đến một (01) năm (bao gồm cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn) của các khoản sau đây:

a) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng;

b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước;

(ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;

(iii) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng.

c) Tiền vay Ngân hàng Nhà nước; tiền vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam);

d) Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu;

đ) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;

e) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

g) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa với lộ trình sau đây:

a) Từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017:

(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 50%;

(ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018:

(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 45%;

(ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019:

(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 40%;

(ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này) được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn bình quân của tháng liền kề trước đó như sau:

a) Tỷ lệ tối đa:

(i) Ngân hàng thương mại nhà nước: 25%;

(ii) Ngân hàng (trừ ngân hàng thương mại nhà nước), chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 35%;

(iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 5%.

b) Trái phiếu Chính phủ bao gồm:

(i) Tín phiếu Kho bạc;

(ii) Trái phiếu Kho bạc;

(iii) Công trái xây dựng Tổ quốc;

(iv) Trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành;

(v) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn;

(vi) Trái phiếu do Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn.

c) Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại điểm a khoản này là giá trị ghi sổ, bao gồm:

(i) Số dư trái phiếu Chính phủ thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trừ khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro.

d) Nguồn vốn ngắn hạn xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có nguồn vốn ngắn hạn hoặc mới thành lập và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động, được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ theo tỷ lệ tối đa 35% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.”

13. Khoản 1 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó (trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn của các quỹ do công ty quản lý) vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực được quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần này áp dụng cả trong trường hợp chỉ có ngân hàng thương mại hoặc công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại tham gia góp vốn, mua cổ phần”.

14. Điểm c khoản 3 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Ngân hàng thương mại không được đề cử người tham gia hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại tham gia tái cơ cấu, xử lý tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định của Ngân hàng nhà nước;”

15. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 20 như sau:

“đ) Trường hợp bán cổ phần của tổ chức tín dụng khác theo hình thức trả chậm, ngân hàng thương mại không được chuyển quyền ứng cử, đề cử người tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu đối với số cổ phần đã bán nhưng chưa được thanh toán.”

Điều 2. Bãi bỏ và thay thế một số điều khoản

1. Bãi bỏ điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g và điểm h khoản 3 Điều 13, Điều 29, Điều 30 Thông tư 36/2014/TT-NHNN.

2. Bãi bỏ khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1, Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 06/2016/TT-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN.

3. Thay thế các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN bằng Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Quy định chung

a) Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN do việc sửa đổi, bổ sung các quy định tại Phụ lục 1; Phụ lục 2; khoản 3 Điều 6; khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 17; bãi bỏ điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 13 Thông tư 36/2014/TT-NHNN phải xây dựng các phương án xử lý và chủ động tổ chức thực hiện các biện pháp xử lý để tuân thủ đúng quy định;

b) Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc

bằng đường bưu điện phương án xử lý theo quy định tại điểm a khoản này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng).

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp xử lý, tiến độ thực hiện, thời hạn thực hiện, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm bổ sung các biện pháp xử lý nêu tại điểm a, điểm b khoản này và tiến độ thực hiện vào nội dung phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (nếu có) để triển khai đồng bộ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Phương án xử lý chuyển tiếp đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phải có tối thiểu có các nội dung sau:

a) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa sáu (6) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

3. Quy định chuyển tiếp đối với cấp tín dụng

a) Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn cấp tín dụng do bãi bỏ điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 13 Thông tư 36/2014/TT-NHNN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phối hợp với khách hàng có giải pháp, trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung hợp đồng, lộ trình thực hiện để bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này;

b) Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khoản cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng do việc sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư 36/2014/TT-NHNN được xử lý như sau:

(i) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp thêm bất kỳ khoản cấp tín dụng nào cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng;

(ii) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án xử lý vi phạm, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

- Danh sách các khoản cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng;

- Biện pháp và kế hoạch để xử lý vi phạm, trong đó có biện pháp thu hồi các khoản tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng.

4. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ

Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn bình quân của tháng liền kề trước đó không đảm bảo quy định do bổ sung điểm b khoản 6 Điều 17 Thông tư 36/2014/TT-NHNN được xử lý như sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua, đầu tư thêm trái phiếu Chính phủ cho đến khi đáp ứng tỷ lệ quy định;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

- Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;

- Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.

5. Xử lý sau chuyển tiếp

Sau thời gian chuyển tiếp tối đa tại phương án xử lý quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này hoặc sau thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được vi phạm thì tùy theo mức độ, tính chất rủi ro, Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết bao gồm cả biện pháp tái cơ cấu theo quy định của pháp luật, thu hồi giấy phép đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, TTGSNH5.

THỐNG ĐỐC

PHỤ LỤC 1

CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-NHNN ngày tháng năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

A. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của tổ chức tín dụng:

I. Vốn tự có riêng lẻ:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2 – A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 riêng lẻ (A1) = $\sum 1 \div 7$	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(6)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư này. Đối với tổ chức tín dụng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận không chia lũy kế phải trừ đi số dư dự phòng rủi ro phải trích theo quy định.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng cân đối kế toán.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum 8÷14$	
(8)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện.
(9)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(10)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán.
(11)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
(12)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
(13)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con, không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (12)	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (12)) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
(14)	Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng, không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (12) và mục (13)	Lấy số liệu các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (12) và mục (13) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = $\sum 15 \div 16$	
(15)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (12) đến mục (14)), vượt mức 10% của (A1 – A2)	Tổng các phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (12) đến mục (14)) tại khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) 10% của (A1-A2).

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(16)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (12) đến mục (15)), vượt mức 40% của (A1 – A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (12) đến mục (15)) thuộc khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) 40% của (A1-A2)
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 – B2 – (25)	Giá trị vốn cấp 2 riêng lẻ tối đa bằng vốn cấp 1 riêng lẻ.
	Cấu phần vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum 17 \div 20$	
(17)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
(18)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn.
(19)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trên Bảng cân đối kế toán.
(20)	Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	<p>dụng;</p> <p>(iii) Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;</p> <p>(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p> <p>(v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Tổ chức tín dụng chỉ được lựa chọn lãi suất của nợ thứ cấp được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.</p> <p>- Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp.</p> <p>- Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.</p>	<p>ngày phát hành hoặc ngày ký hợp đồng), phần giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 theo quy định phải được khấu trừ 20% giá trị để đảm bảo đến ngày đầu tiên của năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp tính vào vốn cấp 2 bằng 0.</p>
	<p>Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (21) + (22)</p>	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	+ (23)	
(21)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp hai của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (19) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” quy định tại Phụ lục 2	
(23)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa mục (20) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(24)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	
(25)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
(26)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(C)	VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ (C) = (A) + (B) – (25) – (26)	

II. Vốn tự có hợp nhất

1. Nguyên tắc chung:

a. Vốn tự có hợp nhất được xác định theo các cấu phần quy định tại điểm 2 dưới đây, lấy từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

b. Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất nêu tại điểm a không có các khoản mục cụ thể để tính vốn cấp 1 hợp nhất và vốn cấp 2 hợp nhất, thì tổ chức tín dụng phải xây dựng số liệu thống kê từ các bảng cân đối kế toán riêng lẻ của các đối tượng hợp nhất để đảm bảo việc tính toán đầy đủ, chính xác các khoản mục vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

2. Cấu phần và cách xác định vốn tự có hợp nhất:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 - A2- A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum 1 \div 8$	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(6)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6, Điều 3 của Thông tư này. Đối với tổ chức tín dụng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận không chia lũy kế phải trừ đi số dư dự phòng rủi ro phải trích theo quy định.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần lũy kế	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(8)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số liệu tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 9 \div 14$	
(9)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do ngân hàng thực hiện.
(10)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(11)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(12)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả số dư tại tổ chức tín dụng mẹ và các công ty con được hợp nhất.
(13)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(14)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm, không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty bảo hiểm (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = $\sum 15 \div 16$	
(15)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến mục (14)), vượt mức 10% của (A1-A2)	Tổng các Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến mục (14)) tại khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) 10% của (A1 – A2)
(16)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến mục (15)), vượt mức 40% của (A1-A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến mục (15)) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) 40% của (A1- A2)
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 – B2 – (25)	Giá trị vốn cấp 2 hợp nhất tối đa bằng vốn cấp 1 hợp nhất
	Cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 17 \div 21$	
(17)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(18)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(19)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(20)	<p>Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây:</p> <p>(i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm;</p> <p>(ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;</p> <p>(iii) Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;</p> <p>(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p> <p>(v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Tổ chức tín dụng chỉ được lựa chọn lãi suất của trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.</p> <p>- Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt</p>	<p>- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2.</p> <p>- Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành hoặc ngày ký hợp đồng), phần giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 theo quy định phải được khấu trừ 20% giá trị để đảm bảo đến ngày đầu tiên của năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp tính vào vốn cấp 2 bằng 0.</p> <p>Lưu ý: Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do công ty con không phải là tổ chức tín dụng phát hành không được tính vào khoản mục này.</p>

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác. - Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
(21)	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lấy số liệu tại khoản mục Lợi ích của cổ đông thiểu số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (22) + (23) + (24)	
(22)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
(23)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (19) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” quy định tại Phụ lục 2	
(24)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa mục (20) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(25)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1- B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	
(26)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(27)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
(C)	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) – (26) – (27)	

B. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào các cấu phần quy định dưới đây, quy định của pháp luật về chế độ tài chính của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản mục tài sản của mình để xác định Vốn tự có cho phù hợp.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 (A) = (A1) – (A2)	
	Cấu phần vốn cấp 1 (A1) = $\sum 1 \div 6$	
(1)	Vốn đã được cấp	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ thuộc khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(6)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro,

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		lợi nhuận không chia lũy kế phải trừ đi số dư dự phòng rủi ro phải trích theo quy định.
	Các khoản phải giảm trừ khỏi vốn cấp 1 (A2) = (7) + (8)	
(7)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(8)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 – B2 – (14)	Giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng vốn cấp 1.
	Cấu phần vốn cấp 2 (B1) = $\sum 9 \div 10$	
(9)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trên Bảng cân đối kế toán.
(10)	Khoản vay, nợ thứ cấp thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn vay tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (iii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn khoản vay trên 5 năm, toàn bộ giá trị khoản vay, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày ký hợp đồng), giá trị khoản vay, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 theo quy định phải được

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	<p>lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;</p> <p>(iv) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p> <p>(v) Trong trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động, bên cho vay chỉ được thanh toán sau khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được lựa chọn lãi suất của khoản vay, nợ thứ cấp được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng vay.</p> <p>- Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của khoản vay.</p> <p>- Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.</p>	<p>khấu trừ 20% giá trị khoản vay, nợ thứ cấp để đảm bảo đến ngày đầu tiên của năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, giá trị khoản vay, nợ thứ cấp tính vào vốn cấp 2 bằng 0.</p>
	<p>Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (11) + (12) + (13)</p>	
(11)	<p>Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để</p>	<p>Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo</p>

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
(12)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (10) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” quy định tại Phụ lục 2	
(13)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (9) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(14)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
(C)	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)	

PHỤ LỤC 2
HƯỚNG DẪN PHÂN NHÓM VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH
TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO

(Bao gồm tài sản có nội bảng và các cam kết ngoại bảng)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-NHNN ngày tháng năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Phần I. Hướng dẫn tính Tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro

A. Hướng dẫn chung:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào cân đối kế toán, cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con và quy định tại Thông tư này để xác định tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Phần II của Phụ lục này.

Cơ sở dữ liệu phải đảm bảo lưu giữ, thống kê đối với từng khoản phải đòi theo các tiêu chí: đối tượng phải đòi; loại tiền; hình thức bảo đảm; tài sản đảm bảo và mục đích của khoản cấp tín dụng.

Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tài sản là các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành không bị trừ khỏi Vốn cấp 2 quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này thì xác định hệ số rủi ro như khoản phải đòi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

2. Nguyên tắc xác định hệ số rủi ro của tài sản Có:

- Nguyên tắc 1: Mỗi tài sản Có nội bảng được phân vào một nhóm hệ số rủi ro. Nếu tài sản Có đồng thời thỏa mãn nhiều hệ số rủi ro khác nhau thì áp dụng hệ số rủi ro cao nhất.

Nguyên tắc này không áp dụng đối với khoản phải đòi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: (i) được bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng tiền mặt, giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; tiền gửi có kỳ hạn, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành; giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; (ii) khoản phải đòi không sử dụng cho các mục đích: kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; (iii) khoản phải đòi không cấp cho các đối tượng: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ.

- Nguyên tắc 2: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê các khoản phải đòi theo hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm và tỷ lệ bảo đảm của từng hình thức, từng loại tài sản bảo đảm đối với khoản phải đòi được ghi trong hợp đồng bảo đảm. Trên cơ sở đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị tài sản Có rủi ro của khoản phải đòi theo hệ số rủi ro quy định tại Phụ lục này đối với từng hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm.

Trường hợp 1: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm toàn bộ bằng một loại tài sản bảo đảm/hoặc không được bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 1.

Ví dụ 1: Khoản cho Ngân hàng A vay 100 tỷ đồng, trong đó được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ. Căn cứ nguyên tắc 1 nêu trên, khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro 0% (khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành).

Ví dụ 2: Khoản cho một khách hàng A vay là 100 tỷ đồng với thời hạn 2 tháng để kinh doanh bất động sản (hệ số rủi ro 200%) được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do ngân hàng khác phát hành (hệ số rủi ro 50%). Căn cứ vào nguyên tắc 1 nêu trên, khoản cho vay này sẽ áp dụng hệ số rủi ro là 200%.

Ví dụ 3: Ngân hàng A cho khách hàng vay 100 tỷ đồng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, khoản vay được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ. Căn cứ nguyên tắc 1 nêu trên, khoản vay này phải áp dụng hệ số rủi ro 150% (khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán).

Trường hợp 2: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm một phần bằng tài sản bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay Ngân hàng A 100 tỷ đồng với thời hạn 2 tháng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại được áp dụng hệ số rủi ro 50% (khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam đối với Ngân hàng khác ở trong nước).

Trường hợp 3: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm khác nhau: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay mục đích thương mại đối với Doanh nghiệp A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại là khoản phải đòi được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất sẽ được áp dụng hệ số rủi ro 50%.

Trường hợp 4: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng vàng; hoặc sử dụng cho một trong các mục đích gồm: kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; hoặc cấp cho các đối tượng gồm: công ty con, công ty liên kết của ngân hàng đó; công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ: Áp dụng đồng thời nguyên tắc 1 và nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay công ty chứng khoán A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại Phụ lục này, khoản vay 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ có hệ số rủi ro là 0%, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất hệ số rủi ro là 50%, khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán có hệ số rủi ro 150%.

Áp dụng đồng thời hai nguyên tắc trên, hệ số rủi ro của khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro cao nhất là 150% (khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ).

3. Cách xác định hệ số rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

3.1. Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro được tính qua hai bước như sau:

(i) Bước 1: Xác định giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Lấy giá trị cam kết ngoại bảng nhân với hệ số chuyển đổi tương ứng quy định tại Phụ lục này.

(ii) Bước 2: Xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Nhân giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của từng cam kết ngoại bảng đã xác định ở Bước 1 với hệ số rủi ro tương ứng quy định tại Phụ lục này.

3.2. Các cam kết ngoại bảng sau khi chuyển đổi theo hướng dẫn nêu trên được coi là tài sản Có nội bảng và áp dụng hệ số rủi ro tương tự như quy định đối với tài sản Có nội bảng để xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng. Theo đó:

(i) Cam kết ngoại bảng được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh thanh toán hoặc được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành: Hệ số rủi ro là 0%.

(ii) Cam kết ngoại bảng phát sinh bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước phát hành: Hệ số rủi ro là 20%.

(iii) Cam kết ngoại bảng phát sinh bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: Hệ số rủi ro là 50%.

(iv) Cam kết ngoại bảng được bảo đảm bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay: Hệ số rủi ro là 50%.

3.3. Các hợp đồng phái sinh và cam kết ngoại bảng khác chưa được phân vào các nhóm hệ số rủi ro: Hệ số rủi ro là 100%.

4. Nguyên tắc xác định hệ số chuyển đổi đối với cam kết ngoại bảng là cam kết cung cấp một cam kết ngoại bảng (ví dụ: cam kết cấp bảo lãnh, cam kết phát hành thư tín dụng,...): Hệ số chuyển đổi là hệ số thấp hơn giữa hệ số chuyển đổi của cam kết cung cấp cam kết ngoại bảng và hệ số chuyển đổi của cam kết ngoại bảng được cam kết cung cấp.

Ví dụ:

Ngân hàng A phát hành một cam kết chấp nhận thanh toán trị giá 100.000 USD cho Công ty B đối với khoản vay của Công ty B tại Ngân hàng C. Cam kết chấp nhận thanh toán của Ngân hàng A được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do chính Ngân hàng A phát hành và Công ty B hiện đang sở hữu. Trong trường hợp này:

- Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (giá trị cam kết ngoại bảng) x 100% (hệ số chuyển đổi quy định tại Mục 45 Điểm 2 Phần II Phụ lục này) = 100.000 USD;

- Giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (là giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng) x 0% (hệ số rủi ro quy định tại Mục 7 Điểm 1 Phần II Phụ lục này) = 0 USD.

B. Hướng dẫn tính tài sản Có rủi ro hợp nhất:

Nguyên tắc tính:

1. Căn cứ vào số liệu từ bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Giá trị tài sản Có rủi ro hợp nhất (bao gồm giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất và giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất tương ứng của các cam kết ngoại bảng hợp nhất) được xác định theo quy định tại Mục A Phần I Phụ lục này.

Phần II. Phân nhóm và xác định tài sản Có rủi ro

1. Tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro:

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	Tài sản Có nội bảng					
(A1)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 0%				= $\sum 1 \div 11$	= $\sum 1 \div 11$
(1)	Tiền mặt			0%		
(2)	Vàng			0%		
(3)	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước			0%		
(4)	<i>Khoản phải đòi ngân hàng chính sách</i>			0%		
(5)	<i>Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước hoặc khoản phải đòi được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh thanh toán</i>			0%		
(6)	<i>Khoản phải đòi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc khoản phải đòi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo lãnh thanh toán</i>			0%		
(7)	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền gửi có kỳ hạn; (ii) thẻ tiết kiệm; (iii) giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành			0%		
(8)	Các khoản phải đòi đối với Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD hoặc được Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước này bảo lãnh thanh toán			0%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(9)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(10)	Các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc được các tổ chức này bảo lãnh thanh toán			0%		
(11)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(A2)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 20%				= $\sum 12 \div 20$	= $\sum 12 \div 20$
(12)	Kim loại quý (trừ vàng), đá quý			20%		
(13)	<i>Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính nhà nước</i>			20%		
(14)	<i>Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước phát hành</i>			20%		
(15)	Trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, <i>trái phiếu do Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam phát hành</i>			20%		
(16)	Các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán			20%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(17)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thoả thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán			20%		
(18)	Các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc OECD hoặc được các ngân hàng đó bảo lãnh thanh toán			20%		
(19)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán có thời hạn còn lại dưới 1 năm được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD có tuân thủ những thoả thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán			20%		
(20)	Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền gửi có kỳ hạn; (ii) thẻ tiết kiệm; (iii) giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành			20%		
(A3)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 50%				= $\sum 21 \div 23$	= $\sum 21 \div 23$
(21)	<i>Khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước</i>			50%		
(22)	<i>Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành</i>			50%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(23)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay			50%		
(A4)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 100%				= $\sum 24 \div 26$	= $\sum 24 \div 26$
(24)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần, không bao gồm phần giá trị góp vốn, mua cổ phần đã bị trừ khỏi vốn cấp 1 để tính vốn tự có			100%		
(25)	Giá trị nguyên giá các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác			100%		
(26)	Toàn bộ tài sản Có khác còn lại trên bảng cân đối kế toán, ngoài các khoản phải đòi đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 150% và 200%.			100%		
(A5)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 150%				= $\sum 27 \div 30$	= $\sum 27 \div 30$
(27)	Các khoản phải đòi đối với các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng			150%		
(28)	Các khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán.			150%		
(29)	Các khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ			150%		
(30)	Các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng			150%		
(A6)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 200%				= 31	= 31
(31)	Các khoản phải đòi để kinh doanh bất động sản			200%		
(A)	Tổng tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ				= $\sum A1 \div A6$	= $\sum A1 \div A6$

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	rủi ro					

2. Cam kết ngoại bảng

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7] = [2] x [3] x [5]
	Các cam kết ngoại bảng						
(32)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			0,5%			
(33)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			1%			
(34)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			1%			
(35)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ, <i>hợp đồng giá cả hàng hóa</i> có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			2%			
(36)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ, <i>hợp đồng giá cả hàng hóa</i> có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			5%			
(37)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ, <i>hợp đồng giá cả hàng hóa</i> có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			5%			

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7]= [2] x [3] x [5]
(38)	Cam kết ngoại bảng (bao gồm cả hạn mức tín dụng chưa sử dụng) mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ			10%			
(39)	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng			10%			
(40)	Giao dịch phát hành hoặc xác nhận thư tín dụng thương mại dựa trên chứng từ vận tải, có thời hạn gốc từ 1 năm trở xuống			20%			
(41)	Giao dịch phát hành hoặc xác nhận thư tín dụng thương mại dựa trên chứng từ vận tải, có thời hạn gốc trên 1 năm			50%			
(42)	Nợ tiềm tàng dựa trên hoạt động cụ thể (ví dụ: bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu, thư tín dụng dự phòng cho hoạt động cụ thể)			50%			
(43)	Bảo lãnh phát hành chứng khoán, giấy tờ có giá			50%			
(44)	Các cam kết ngoại bảng tương đương khoản cho vay (ví dụ: cam kết cho vay không hủy ngang là cam kết cho vay không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào đối với những cam kết đã được thiết lập, trừ trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật; các khoản bảo lãnh, thư tín dụng dự phòng bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho khoản nợ hoặc trái phiếu; hạn mức tín dụng chưa giải ngân			100%			

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[5]	[6] = [1] x [3] x [5]	[7]= [2] x [3] x [5]
	không hủy ngang,...)						
(45)	Các khoản chấp nhận thanh toán (ví dụ: ký hậu chấp nhận thanh toán bộ chứng từ,...)			100%			
(46)	Nghĩa vụ thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong giao dịch bán giấy tờ có giá có bảo lưu quyền truy đòi khi bên phát hành không thực hiện cam kết			100%			
(47)	Các hợp đồng kỳ hạn về tài sản, tiền gửi và các chứng khoán trả trước một phần mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết thực hiện			100%			
(48)	Các cam kết ngoại bảng còn lại khác, ngoài các cam kết ngoại bảng được xác định hệ số chuyển đổi vào nhóm 0,5%, 1%, 2%, 5%, 10%, 20%, 50%, 100%			100%			
(B)	Tổng giá trị nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro					= $\sum 32 \div 48$	= $\sum 32 \div 48$

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-NHNN ngày tháng năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Phần I. Tài sản có tính thanh khoản cao:

1. Biểu mẫu tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:

	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	Tổng cộng (A) = (1 ÷ 6)	

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:

Mục 1: Số dư tiền mặt, giá trị của vàng trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 2: Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 3: Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Trong thời gian mua có kỳ hạn giấy tờ có giá quy định tại Hợp đồng mua lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính số giấy tờ có giá mua kỳ hạn vào tài sản có tính thanh khoản cao.

Trong thời gian bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tính số giấy tờ có giá bán kỳ hạn vào tài sản có tính thanh khoản cao.

Mục 4: Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi qua đêm tại các ngân hàng đại lý trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.

Mục 5: Số dư tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 6: Giá trị ghi sổ trên cân đối kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's; Moody's; Fitch Group; ...) xếp hạng từ AA hoặc tương đương trở lên tại thời điểm cuối mỗi ngày.

3. Nguyên tắc tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:

(i) Khoản mục 3 và Khoản mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;

- Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;

- Không bao gồm giấy tờ có giá đã được chiết khấu, cầm cố;

- Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc;

- Không bao gồm: trái phiếu (kể cả trái phiếu đặc biệt) do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành;

(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước (trừ trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành), các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's; Moody's; Fitch Group; ...) xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán có mệnh giá bằng Đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phần II. Dòng tiền vào:

1. Biểu mẫu tính “Dòng tiền vào”:

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài:						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						
8	Dòng tiền vào (B = 1÷ 7)						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu “Dòng tiền vào”:

Mục 1.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn trên cân đối kế toán điền vào cột “Ngày tiếp theo” và không được điền vào các ngày còn lại.

Mục 1.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng tiền gửi điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 1.3: Cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 2: Cho vay khách hàng: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán. Đối với khoản vay có nhiều kỳ hạn trả nợ, dòng tiền vào được ghi nhận theo kỳ trả nợ tương ứng.

Mục 3: Chứng khoán kinh doanh:

- *Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột “Ngày tiếp theo” và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 4: Chứng khoán đầu tư:

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột “Ngày tiếp theo” và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 5: Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 6: Các khoản lãi, phí phải thu: Lấy số tiền lãi, phí phải thu đến hạn, chắc chắn thu được phát sinh từ các khoản cho vay, tiền gửi, chứng khoán đầu tư, các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác đủ điều kiện được ghi nhận vào “Dòng tiền vào” ở các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải thu.

Mục 7: Tài sản Có khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện “Tài sản Có khác” theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 6 của Bảng Dòng tiền vào) điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

3. Nguyên tắc tính “Dòng tiền vào”:

“Dòng tiền vào” phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các khoản mục đã được tính vào Tài sản có tính thanh khoản cao không được ghi nhận vào “Dòng tiền vào”.

- Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào “Dòng tiền vào”.

- *Đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tổ chức tín dụng nước ngoài và cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân:* đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào nhóm 2 trở lên (theo kết quả phân loại nợ gần nhất) sẽ không được ghi nhận vào “Dòng tiền vào”.

- *Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết:* Giá trị được tính vào “Dòng tiền vào” là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào “Dòng tiền vào” của “Ngày tiếp theo” và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết:* Giá trị được tính vào “Dòng tiền vào” là giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào “Dòng tiền vào” tại ngày đáo hạn của chứng khoán.

- *Đối với chứng khoán chưa niêm yết (chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết):* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán chưa niêm yết được phân loại nợ vào nhóm 1 điền vào cột tương ứng với ngày đáo hạn của chứng khoán.

Phần III. Dòng tiền ra:

1. Biểu mẫu tính “Dòng tiền ra”:

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài:						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10.	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	Dòng tiền ra (C = 1÷ 10)						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu “Dòng tiền ra”:

Mục 1: Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Lấy số dư khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài trên cân đối kế toán điền vào cột “Ngày tiếp theo” và không điền vào các ngày còn lại.

Mục 2.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.3: Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ đi vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán trên hợp đồng cho vay.

Mục 3.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thống kê, tính số dư tiền gửi không kỳ hạn bị rút ra trung bình của 30 ngày liền kề trước ngày tính toán để xác định số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra và điền vào cột “Ngày tiếp theo”. Trường hợp không xác định được số dư bình quân nói trên, số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra được điền vào cột “Ngày tiếp theo” không thấp hơn 15% số dư bình quân Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong 30 ngày liền kề trước ngày tính toán.

Mục 3.2: Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 4: Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: Lấy số tiền dự kiến phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 5: Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện hoạt động tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro phải thực hiện theo hợp đồng tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện ghi trên hợp đồng.

Mục 6: Phát hành giấy tờ có giá: Lấy số tiền phải trả phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán giấy tờ có giá đã phát hành điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn của giấy tờ có giá.

Mục 7: Các khoản lãi, phí phải trả: Lấy số tiền lãi, phí phải trả điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 8: Các khoản nợ khác: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của “Các khoản nợ khác” theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 7 của Bảng Dòng tiền ra) điền vào các cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 9: Cam kết không hủy ngang đối với khách hàng: Lấy số dư của các cam kết không thể hủy ngang điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện cam kết quy định tại thỏa thuận cấp hạn mức, hợp đồng, chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan.

Mục 10: Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn: Lấy toàn bộ các khoản phải thanh toán theo nghĩa vụ đã quá hạn điền vào cột “Ngày tiếp theo” và không điền vào các ngày còn lại.

3. Nguyên tắc tính “Dòng tiền ra”:

“Dòng tiền ra” là dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán, phải thực hiện cam kết, các nghĩa vụ dự kiến phát sinh và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”;

- Các nghĩa vụ phải thực hiện đã quá hạn phải tính vào “Dòng tiền ra” của “Ngày tiếp theo”.

- Các cam kết không thể hủy ngang được bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền mặt hoặc tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ; (ii) trái phiếu Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không ghi nhận giá trị cam kết vào “Dòng tiền ra”.

- Đối với các khoản vay Ngân hàng Nhà nước (bao gồm bán có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá, vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng) và khoản vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng

Nhà nước thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không ghi nhận các khoản vay này vào “Dòng tiền ra”.